Chi tiết mã HS 8428.39.90

Mã HS	8428.39.90
Mô tả hàng hóa	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo) / - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 08:07:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84283990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13645
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13645
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13645
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12945
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12886
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12886
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12886
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12886
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12886
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12886
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12940
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12940
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12940
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12940
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12940
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12941
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12941
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12941
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12941
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12941
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12941
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12944
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12892
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12900
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12900
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12900
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12900
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12900
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12900
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12931
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12931
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12931
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12931
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12931
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12931
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12980
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12980
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12980
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12980
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12980
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12963
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12963
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12963
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12963
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12963
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12963
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12963
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12963
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12963
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12963
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12963
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12963
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D12978
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E12978
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F12978
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12978
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12978
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12978
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D12977
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E12977
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F12977
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12977

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12977
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12977
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12957
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12957
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12957
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12957
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12957
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12957
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12957
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12965
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12965
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12965
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12965
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12965
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12965
RCEP B	2022	2022	0	B!D12965
RCEP B	2023	2023	0	B!E12965
RCEP B	2024	2024	0	B!F12965
RCEP B	2025	2025	0	B!G12965
RCEP B	2026	2026	0	B!H12965
RCEP B	2027	2027	0	B!I12965
RCEP C	2022	2022	0	C!D12965
RCEP C	2023	2023	0	C!E12965
RCEP C	2024	2024	0	C!F12965
RCEP C	2025	2025	0	C!G12965
RCEP C	2026	2026	0	C!H12965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12965
RCEP D	2022	2022	0	D!D12964
RCEP D	2023	2023	0	D!E12964
RCEP D	2024	2024	0	D!F12964
RCEP D	2025	2025	0	D!G12964
RCEP D	2026	2026	0	D!H12964
RCEP D	2027	2027	0	D!I12964
RCEP E	2022	2022	0	E!D12968
RCEP E	2023	2023	0	E!E12968
RCEP E	2024	2024	0	E!F12968
RCEP E	2025	2025	0	E!G12968
RCEP E	2026	2026	0	E!H12968
RCEP E	2027	2027	0	E!I12968
RCEP F	2022	2022	0	F!D12965
RCEP F	2023	2023	0	F!E12965
RCEP F	2024	2024	0	F!F12965
RCEP F	2025	2025	0	F!G12965
RCEP F	2026	2026	0	F!H12965
RCEP F	2027	2027	0	F!I12965
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F12023
VIFTA	2025	2025	4	VI!G12023
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H12023
VIFTA	2027	2027	3	VI!I12023

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8428.39 có 2 dòng thuế; dòng 8428.39.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8428.39.10 Loại sử dụng trong nông nghiệp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8428.39.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8428.39.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13645), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.